

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>770,912,929,746</b>	<b>687,395,291,206</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10,390,957,589</b>	<b>8,656,661,971</b>
1. Tiền	111	V.1	10,390,957,589	8,656,661,971
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>379,945,216,395</b>	<b>187,602,488,958</b>
1. Phải thu khách hàng	131		393,341,540,815	200,670,601,898
2. Trả trước cho người bán	132		229,072,736	526,942,216
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	547,840,877	578,182,877
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(14,173,238,033)	(14,173,238,033)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>342,684,498,708</b>	<b>450,850,293,386</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	342,684,498,708	450,850,293,386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37,892,257,054</b>	<b>40,285,846,891</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,943,879,261	1,883,465,181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,909,773,249	33,714,018,553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	658,532,723	656,806,499
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	6,380,071,821	4,031,556,658



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>141,187,285,718</b>	<b>139,025,440,369</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
			-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>135,610,584,940</b>	<b>133,219,277,671</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	71,040,117,109	74,747,556,234
- Nguyên giá	222		133,170,125,179	140,176,012,480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,130,008,070)	(65,428,456,246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	64,570,467,831	58,471,721,437
			-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
			-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.9	<b>4,866,255,000</b>	<b>4,866,255,000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425,000,000	425,000,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		4,441,255,000	4,441,255,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
			-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>710,445,778</b>	<b>939,907,698</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		613,574,778	843,036,698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		96,871,000	96,871,000
			-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>912,100,215,464</b>	<b>826,420,731,575</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>800,040,428,830</b>	<b>692,614,967,199</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>800,040,428,830</b>	<b>692,614,967,199</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	455,366,440,093	520,006,341,000
2. Phải trả người bán	312		221,866,989,655	51,301,789,951
3. Người mua trả tiền trước	313		2,040,330,817	3,857,165,698
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1,430,683,313	311,690,897
5. Phải trả người lao động	315		1,359,742,563	1,486,272,658
6. Chi phí phải trả	316	V.12	319,442,009	147,842,010
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	118,683,397,158	115,016,879,859
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(1,026,596,778)	486,985,126
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>108,651,273,321</b>	<b>130,414,478,030</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>108,651,273,321</b>	<b>130,414,478,030</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,828,530,607	13,828,530,607
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,799,917,279	10,799,917,279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(23,536,949,667)	(1,773,744,958)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>3,408,513,313</b>	<b>3,391,286,346</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>912,100,215,464</b>	<b>826,420,731,575</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		140,047,392	140,047,392
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,093,849,133	5,093,849,133
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,036.41	1,570.95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

TRẦN THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Chủ tịch HĐQT

HUỲNH NGHĨA



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý II Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.18	369,454,868,319	249,702,825,639	446,974,842,369	498,576,004,091
02	Các khoản giảm trừ	V.19	147,465,429	-	210,017,829	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.20	369,307,402,890	249,702,825,639	446,764,824,540	498,576,004,091
11	Giá vốn hàng bán	V.21	361,182,744,262	223,718,763,617	433,501,433,746	450,664,568,647
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,124,658,628	25,984,062,022	13,263,390,794	47,911,435,444
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.22	78,461,971	274,721,906	124,972,880	410,745,983
22	Chi phí tài chính	V.23	14,229,810,498	19,444,163,823	27,882,243,873	38,450,638,343
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		13,866,478,914	17,511,431,743	27,509,401,645	36,385,702,871
24	Chi phí bán hàng		479,375,080	1,123,613,867	1,030,763,680	2,065,897,308
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,376,405,681	3,349,665,033	6,473,056,635	6,544,932,591
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9,882,470,660)	2,341,341,205	(21,997,700,514)	1,260,713,187
31	Thu nhập khác		666,810,638	12,463	4,594,036,499	1,495,206,811
32	Chi phí khác		321,852,326	37,232,366	4,162,146,789	388,189,390
40	Lợi nhuận khác		344,958,312	(37,219,903)	431,889,710	1,107,017,481
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9,537,512,348)	2,304,121,302	(21,565,810,804)	2,367,730,668
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.24	57,735,975	124,999,158	57,735,975	233,566,390
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.29	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9,595,248,323)	2,179,122,144	(21,623,546,779)	2,134,164,278
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		180,322,392	-	139,657,930	-
	- Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(9,775,570,715)	2,179,122,144	(21,763,204,709)	2,134,164,278
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.25	(989)	220	(2,202)	216

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



TRẦN THỊ HUỖN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

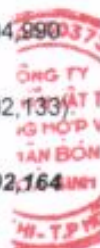
HUỖNH NGHĨA

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II Năm 2013  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm 2013	Năm 2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	378,126,723,883	280,626,395,497	518,012,465,555	553,350,900,055
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(178,784,567,260)	(133,092,280,230)	(235,772,290,265)	(341,417,043,312)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,812,442,767)	(4,529,658,157)	(7,886,974,229)	(8,332,207,101)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13,840,678,914)	(17,485,631,743)	(27,487,801,645)	(36,370,922,871)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(47,901,725)	-	(343,237,464)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31,021,133,323	22,468,028,330	38,387,134,901	28,485,204,990
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(185,130,707,954)	(39,763,332,155)	(221,662,508,295)	(58,446,402,133)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>27,579,460,311</b>	<b>108,175,619,817</b>	<b>63,590,026,022</b>	<b>136,926,292,164</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,934,606,523)	(2,756,088,794)	(9,962,977,032)	(8,293,206,208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7,401,736,911	1,259,075,402	12,714,265,220	1,259,075,402
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11,200,000,000)	-	(11,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11,200,000,000	-	11,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	(2,283,870,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,835,795	230,915,389	32,882,315	350,102,079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1,477,966,183</b>	<b>(1,266,098,003)</b>	<b>2,784,170,503</b>	<b>(8,967,898,727)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II Năm 2013  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm 2013	Năm 2012
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	-	-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	129,345,250,000	50,671,160,000	140,725,250,000	210,078,862,460
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(152,897,379,907)	(137,419,473,000)	(205,365,150,907)	(328,312,348,260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12,725,610,430)	-	(12,725,610,430)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(23,552,129,907)</b>	<b>(99,473,923,430)</b>	<b>(64,639,900,907)</b>	<b>(130,959,096,230)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5,505,296,587	7,435,598,384	1,734,295,618	(3,000,702,783)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4,885,661,002</b>	<b>8,903,552,185</b>	<b>8,656,661,971</b>	<b>19,339,853,362</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>10,390,957,589</b>	<b>16,339,150,569</b>	<b>10,390,957,589</b>	<b>16,339,150,569</b>

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUYỄN NGHĨA

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xi nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

**Hình thức sở hữu vốn**

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2013 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

**Số lượng các Công ty được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:**

Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên (Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ là 100%). Tổng giá trị vốn góp tới 30/06/2013 là 45.000.000.000 đ.

Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt (Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ là 56,35%). Tổng giá trị vốn góp tới 30/06/2013 là 4.508.000.000 đ.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính:**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi luỹ kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trợ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

**15. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất*****Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
  - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
  - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
  - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	30/06/2013	01/01/2013
<b>1. TIỀN</b>	VND	VND
Tiền mặt	2,092,395,490	1,324,733,605
Tiền gửi ngân hàng	8,298,562,099	7,331,928,366
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,390,957,589</b>	<b>8,656,661,971</b>
<b>2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Các khoản phải thu khác	547,840,877	578,182,877
<b>Tổng cộng</b>	<b>547,840,877</b>	<b>578,182,877</b>
<b>3. HÀNG TỒN KHO</b>	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	49,582,450	-
Nguyên liệu, vật liệu	300,562,904,897	408,167,483,980
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	752,909,676	557,051,805
Thành phẩm	41,319,101,685	42,125,757,601
<b>Tổng cộng</b>	<b>342,684,498,708</b>	<b>450,850,293,386</b>
<b>4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TNDN	658,532,723	656,806,499
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>658,532,723</b>	<b>656,806,499</b>
<b>5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	3,040,071,821	2,513,974,818
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,340,000,000	1,517,581,840
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,380,071,821</b>	<b>4,031,556,658</b>



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**  
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

		Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>						
		2,811,328,833				
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	67,500,602,476	30,471,524,219	39,230,473,507	2,213,851,078	759,561,200	140,176,012,480
2. Số tăng trong kỳ	-	3,342,654,829	3,062,005,664	75,454,545	-	6,480,115,038
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	1,686,654,829	3,062,005,664	55,000,000	-	4,803,660,493
- Xây dựng mới	-	-	-	20,454,545	-	20,454,545
- Tặng khác	-	1,656,000,000	-	-	-	1,656,000,000
3. Số giảm trong kỳ	-	7,060,667,208	6,425,335,131	-	-	13,486,002,339
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý	-	7,060,667,208	6,425,335,131	-	-	13,486,002,339
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	67,500,602,476	26,753,511,840	35,867,144,040	2,289,305,623	759,561,200	133,170,125,179
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	29,427,878,311	19,502,767,823	14,079,070,354	1,942,190,219	476,549,539	65,428,456,246
2. Khấu hao trong kỳ	1,891,049,645	1,523,573,886	1,683,659,619	111,409,559	66,144,918	5,275,837,627
3. Giảm trong kỳ	-	7,060,667,208	1,513,618,595	-	-	8,574,285,803
<i>Gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,060,667,208	1,513,618,595	-	-	8,574,285,803
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	31,318,927,956	13,965,674,501	14,249,111,378	2,053,599,778	542,694,457	62,130,008,070
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	38,072,724,165	10,968,756,396	25,151,403,153	271,660,859	283,011,661	74,747,556,234
2. Tại ngày cuối kỳ	36,181,674,520	12,787,837,339	21,618,032,662	235,705,845	216,866,743	71,040,117,109



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm			-
Bao gồm:			
- Mua trong năm		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-
- Tăng do hợp nhất KD		-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm		85,000,000	85,000,000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm		85,000,000	85,000,000
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm		-	-
2. Tại ngày cuối năm		-	-





**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHẦN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/06/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
- Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10,198,797,442		10,198,797,442	
- Chế tạo hệ thống máy nghiền, ống sấy	44,710,759,767		37,797,538,280	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	9,660,910,622		8,765,016,670	
- Hệ thống cháo, sấy mới	-		33,914,500	
- Mua sắm TSCĐ	-		1,676,454,545	
<b>Tổng cộng</b>	<b>64,570,467,831</b>		<b>58,471,721,437</b>	
9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		<b>425,000,000</b>		<b>425,000,000</b>
- Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường (*)		425,000,000		425,000,000
b) Đầu tư dài hạn khác		<b>4,441,255,000</b>		<b>4,441,255,000</b>
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	318,530	2,707,465,000	305,982	2,707,465,000
+ Cổ phiếu công ty cổ phần Mộc Hóa (MJC)	173,379	1,733,790,000	173,379	1,733,790,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>4,866,255,000</b>		<b>4,866,255,000</b>

Ghi chú : (\*) Theo hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000đ). Đến thời điểm 30/06/2013 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 đ.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	376,359,190,093		415,978,851,000	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND) (2)	30,258,250,000		37,400,000,000	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (VND)	-		1,425,000,000	
- Ngân hàng Đông Á-CN Bình Định (VND) (3)	47,449,000,000		63,902,490,000	
- Vay cá nhân (4)	1,300,000,000		1,300,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>455,366,440,093</b>		<b>520,006,341,000</b>	

**Ghi chú :**

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 7% đến 13% /năm tùy từng thời điểm.

(2): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 6 tháng, lãi suất 11,1% đến 13% /năm tùy từng thời điểm.

(3): Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đông Á - Chi nhánh Bình Định, mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 13% (điều chỉnh theo kỳ).

(4): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 14,4 %/năm.



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHẦN BÓN HÓA SINH**  
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

	30/06/2013	01/01/2013
<b>11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,356,778,547	272,873,610
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57,735,975	-
- Thuế thu nhập cá nhân	16,168,791	38,817,287
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,430,683,313</b>	<b>311,690,897</b>
<b>12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi vay phải trả	159,442,009	77,510,800
- Tiền thuê mặt bằng	160,000,000	60,000,000
- Chi phí phải trả khác	-	10,331,210
<b>Tổng cộng</b>	<b>319,442,009</b>	<b>147,842,010</b>
<b>13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- BHXH, BHYT, BHTN	125,516,840	69,089,166
- Kinh phí công đoàn	231,840,209	164,706,361
- Cổ tức phải trả	656,570	656,570
- Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)		
+ Ông Huỳnh Thanh Liêm	9,907,725,539	14,600,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	16,000,000,000	16,000,000,000
+ Bà Ôn Lệ Hồng	15,401,658,000	20,842,438,000
+ Ông Huỳnh Thanh Điền	18,200,000,000	15,900,000,000
+ Bà Huỳnh Hồng Phương	52,700,000,000	47,300,000,000
+ Công ty Hưng Phú	6,100,000,000	-
- Phải trả khác	16,000,000	139,989,762
<b>Tổng cộng</b>	<b>118,683,397,158</b>	<b>115,016,879,859</b>

*Ghi chú: (\*) là các khoản Công ty tạm vay không phải trả lãi vay.*



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**  
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

**15. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	(1,003,697,894)	12,546,530,607	8,812,917,279	-	19,874,711,718	147,790,236,812
Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2,385,609,019	2,385,609,019
Tăng khác	-	-	-	1,321,975,176	1,282,000,000	1,987,000,000	-	125,000,000	4,715,975,176
Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(4,285,344,162)	(4,285,344,162)
Giảm khác	-	-	-	(318,277,282)	-	-	-	(19,873,721,533)	(20,191,998,815)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	13,828,530,607	10,799,917,279	-	(1,773,744,958)	130,414,478,030
<b>Số dư đầu năm nay</b>									
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(21,763,204,709)	(21,763,204,709)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	13,828,530,607	10,799,917,279	-	(23,536,949,667)	108,651,273,321

*b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000	9,435,000,000
Vốn góp của các đối tượng kh	90,565,000,000	90,565,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>100,000,000,000</b>
	100%	100%



- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114,410	114,410

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		12,725,610,430

**d) Cổ tức**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND.		

**e) Cổ phiếu**

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114,410	114,410
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

**f) Các quỹ của công ty**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13,828,530,607	13,828,530,607
- Quỹ dự phòng tài chính	10,799,917,279	10,799,917,279
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ và để bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

**16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	124,221,883,572	691,235,002,567
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	147,873,102,031	357,536,240,767
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	97,359,882,716	15,604,294,130
<b>Tổng cộng</b>	<b>369,454,868,319</b>	<b>1,064,375,537,464</b>

**17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	147,465,429	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>147,465,429</b>	<b>-</b>

**18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	124,221,883,572	691,235,002,567
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	147,873,102,031	357,536,240,767
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	97,212,417,287	15,604,294,130
<b>Tổng cộng</b>	<b>369,307,402,890</b>	<b>1,064,375,537,464</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		
- Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh	119,005,128,253	620,358,380,751
- Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên	146,226,588,457	346,831,417,266
- Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	95,951,027,552	15,340,046,997
<b>Tổng cộng</b>	<b>361,182,744,262</b>	<b>982,529,845,014</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Chiết khấu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	598,489,700
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,133,936	9,161,662
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	60,057,429
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,328,035	176,872,864
<b>Tổng cộng</b>	<b>78,461,971</b>	<b>844,581,655</b>



**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Lãi vay	13,866,478,914	66,324,147,848
- Lãi trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	363,331,584	1,814,467,605
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	266,217,157
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,229,810,498</b>	<b>68,404,832,610</b>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	57,735,975	455,486,863
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi	-	47,901,725
<b>Tổng cộng</b>	<b>57,735,975</b>	<b>503,388,588</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9,775,570,715)	(1,899,735,143)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(989)	(192)

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91,122,213,716	514,183,444,081
Chi phí nhân công	3,360,008,410	12,889,222,957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,631,089,372	10,043,700,786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,742,179,844	8,429,217,173
Chi phí khác bằng tiền	3,956,378,643	16,607,204,559
<b>Tổng cộng</b>	<b>102,811,869,985</b>	<b>562,152,789,556</b>

**26. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

	Quý 2 Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Chi phí tiền lương	187,193,010	993,000,000
- Thù lao	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>187,193,010</b>	<b>993,000,000</b>

## VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

### 2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

### 3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,390,957,589	8,656,661,971
Phải thu khách hàng và phải thu khác	392,027,930,795	187,075,546,742
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	4,866,255,000	4,866,255,000
Tài sản tài chính khác	3,340,000,000	1,517,581,840
<b>Tổng cộng</b>	<b>410,625,143,384</b>	<b>202,116,045,553</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	455,366,440,093	520,006,341,000
Phải trả người bán và phải trả khác	340,391,535,717	166,318,669,810
Chi phí phải trả	109,442,010	147,842,010
<b>Tổng cộng</b>	<b>795,867,417,820</b>	<b>686,472,852,820</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



## 5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2013 như

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	31/03/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	329,356,578	12,787,522,338	22,508,422,880	35,594,124,745
Euro (EUR)	-	-	-	-

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## 6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

## 7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.





**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>30/06/2013</b>			
Các khoản vay	455,366,440,093	-	455,366,440,093
Phải trả người bán và phải trả khác	340,391,535,717	-	340,391,535,717
Chi phí phải trả	109,442,010	-	109,442,010
<b>Tổng cộng</b>	<b>795,867,417,820</b>	<b>-</b>	<b>795,867,417,820</b>
<b>01/01/2013</b>			
Các khoản vay	520,006,341,000	-	520,006,341,000
Phải trả người bán và phải trả khác	166,318,669,810	-	166,318,669,810
Chi phí phải trả	147,842,010	-	147,842,010
<b>Tổng cộng</b>	<b>686,472,852,820</b>	<b>-</b>	<b>686,472,852,820</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>30/06/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,390,957,589		10,390,957,589
Phải thu khách hàng và phải thu khác	392,027,930,795		392,027,930,795
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		4,866,255,000	4,866,255,000
Tài sản tài chính khác	3,340,000,000		3,340,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>405,758,888,384</b>	<b>4,866,255,000</b>	<b>410,625,143,384</b>
<b>01/01/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,656,661,971	-	8,656,661,971
Phải thu khách hàng và phải thu khác	187,075,546,742	-	187,075,546,742
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	4,866,255,000	4,866,255,000
Tài sản tài chính khác	1,517,581,840	-	1,517,581,840
<b>Tổng cộng</b>	<b>197,249,790,553</b>	<b>4,866,255,000</b>	<b>202,116,045,553</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Công ty con	56.35%



Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan (Công ty con) như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	105,355,184,062
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Bán hàng	80,080,848,309

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải trả	30,916,002,395
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	Nợ phải thu	11,146,735,687

## 2. Báo cáo bộ phận

*Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

*Báo cáo theo khu vực địa lý*

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2012 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

## 4. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Trong Quý 2 năm 2013, lợi nhuận sau thuế của Công ty lỗ 9.775.570.715 đồng, do các nguyên nhân sau:

- Doanh số bán hàng trong quý 2 tăng 48% trong khi giá vốn hàng bán tăng 61% so với cùng kỳ năm trước.
- Mặc dù Công ty đã cố gắng giảm 27% chi phí tài chính, 57% chi phí bán hàng nhưng do tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu trong quý 2 tăng cao (chiếm 98% doanh thu) nên đã làm cho lợi nhuận của Công ty giảm mạnh.

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG



HUYỀN NGHĨA